

Quận Ngõ Quyền, ngày 21 tháng 11 năm 2023

DANH MỤC THUỐC GENERIC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN NGŨ QUYỀN (Đợt 3)

Gói thầu số 1: Gói thầu thuốc Generic (gồm 315 danh mục thuốc)

(Quyết định số 1302 /QĐ-SYT ngày 02/11/2023 của Sở Y Tế Hải Phòng)

STT	Mã HSMT	STT TT2	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	SDK hoặc CPNK	Đơn vị tính	Phân nhóm	Giá trúng thầu (VNĐ)	Giá thanh toán BHYT (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Mã thuốc	Mã NT
1	DMT0 005	939	Acetyl/leucini n (N'-Acetyl - DL - Leucin)	Vintanil 1g	Hộp 5 lọ 5 ống nước cất tiêm- 10ml Thuốc tiêm đông khôTiêm	1000mg g	Công ty cổ phần được phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	VD- 35633-22	Lọ	4	25.000	25.000	7.000	T1302.1. 1	23BS.2 7
2	DMT0 017	559	Acetylsalicylic acid	Aspirin tab DWP 75mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên-Viên nén bao tan trong ruột-Uống	75mg	Công ty cổ phần được phẩm Wealphar-Việt Nam	VD- 35353-21	Viên	4	252	252	125.000	T1302.1. 3	23BS.4 5
3	DMT0 025	280	Acyclovir	Acyclovir Stada	Hộp 1 tuýp 2g- Kem-Dùng ngoài	50 mg	Stada Arzneimittel AG- Đức	VN- 14811-12	tuýp	1	27.000	27.000	200	T1302.1. 4	23BS.3 2
4	DMT0 093	500	Amlodipin	Kavadin 5	Hộp 10 vỉ x 10 viên-Viên nén-Uống	5mg	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa-Việt Nam	VD- 20761-14	Viên	4	98	98	27.269	T1302.1. 8	23BS.4 6
5	DMT0 141	574	Atorvastatin + Ezetimibe	Atorze 10/10	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nén bao phim-Uống	10mg + 10mg	Công ty cổ phần được phẩm Savi-Việt Nam	VD- 30484-18	Viên	2	5.320	5.320	20.000	T1302.1. 13	23BS.1 6
6	DMT0 146	573	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	Aulipius	Hộp 2 vỉ x 10 viên-Viên nang mềm-Uống	10mg	Công ty liên doanh được phẩm Mebiphar-Austapharm-Việt Nam	VD- 21743-14	Viên	4	1.650	1.650	160.000	T1302.1. 14	23BS.1 4

7	DMT0 185	Bisoprolol fumarate	Bisoprolol Fumarate 2.5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên-Viên nén- Uống	2,5mg	Niche Generics Limited-Ireland	VN- 18126-14	Viên	1	687	687	10.000	T1302.1. 18	23BS.5 2
8	DMT0 193	Bisoprolol hemifumara te	Haiblok	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nén bao phim-Uống	5mg	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories- Indonesia	VN- 19731-16	Viên	2	600	600	25.000	T1302.1. 19	23BS.2 2
9	DMT0 196	Bromhexin (Hydrochlori d)	Ag- Bromhex ine 16	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nang cứng-Uống	16mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm- Việt Nam	VD- 30270-18	Viên	4	609	609	20.000	T1302.1. 20	23BS.4 5
10	DMT0 220	betametas on (dưới dạng betamethas on dipropionat) + Calcipotriol (dưới dạng monohydrat)	Betriol	Hộp 1 tuýp x 15g- Mỡ bôi da-Dùng ngoài	(0,5mg +50mc g)/1g x 15g	Công ty cổ phần dược phẩm VCP- Việt Nam	VD- 31237-18	Tuýp	4	150.000	150.000	100	T1302.1. 22	23BS.6 3
11	DMT0 270	Cefdinir	Tinaziwe 1	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên-Viên nén phân tán-Uống	100mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây-Việt Nam	VD- 29465-18	Viên	4	6.000	6.000	4.000	T1302.1. 28	23BS.5 6
12	DMT0 273	Cefixime	Cefixime STADA 200 mg	H/01vỉ/10 viên- Viên nén bao phim-Uống	200mg	Công Ty Cổ Phần Pymepharco-Việt Nam	VD- 35469-21	Viên	2	6.100	6.100	27.678	T1302.1. 29	23BS.3 2

13	DMT0 274	183	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Cifataze DT-200	Hộp 1 vỉ x 10 viên-Viên nén phân tán không bao-Uống	200mg	Micro Labs Limited-India	VN- 23238-22	Viên	3	3.700	3.700	20.000	TI302.1. 30	23BS.6 6
14	DMT0 275	183	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Cefixime 100mg	Hộp 10 gói x 1,4g-Thuốc cầm pha hỗn dịch- Uống	100mg	Công ty CPDP Minh Dân-Việt Nam	VD- 32524-19	Gói	3	977	977	4.550	TI302.1. 31	23BS.7 4
15	DMT0 287	185	Cefoperazo n (dưới dạng Cefoperazo n natri)	Bifopezo n 2g	Hộp 10 lọ-Bột pha tiêm-Tiêm	2g	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)-Việt Nam	VD- 35406-21	Lọ	4	59.997	59.997	3.000	TI302.1. 33	23BS.0 6
16	DMT0 298	189	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	Lytis 2g	Hộp 10 lọ-Bột pha tiêm-Tiêm	2000mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbac-Việt Nam	VD- 24864-16	Lọ	4	85.000	85.000	1.500	TI302.1. 36	23BS.5 3
17	DMT0 308	191	Cefpodoxi me (dưới dạng Cefpodoxi me proxetil) 200 mg	Dipesalo x 200mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên-Viên nén phân tán-Uống	200 mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây-Việt Nam	VD- 35006-21	Viên	4	7.000	7.000	10.000	TI302.1. 38	23BS.2 3
18	DMT0 315	196	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	Midazoxi m 0,5g	Hộp 10 lọ-Bột pha tiêm-Tiêm	0,5g	Công ty CPDP Minh Dân-Việt Nam	VD- 29010-18	Lọ	4	27.000	27.000	1.000	TI302.1. 39	23BS.7 4
19	DMT0 317	196	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	Zasmer 2g	Hộp 10 lọ-Bột pha tiêm-Tiêm	2g	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi-Việt Nam	VD- 23501-15	Lọ	4	84.500	84.500	5.000	TI302.1. 40	23BS.5 3

20	DMT0 340	233	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	Hộp 1 chai x 300 viên-Viên nén bao phim-Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa-Việt Nam	VD-30407-18	Viên	4	638	638	5.000	T1302.1.44	23BS.4 6
21	DMT0 374	77	Colchicin	Colchicin	Hộp 10 vỉ x 10 viên-Viên nén-Uống	1mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa-Việt Nam	VD-22172-15	Viên	4	290	290	5.000	T1302.1.46	23BS.4 6
22	DMT0 397	101	Desloratadin	Desloratadin	Hộp 6 vỉ x 10 viên-Viên nén phân tán trong miệng-Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun-Việt Nam	VD-35516-21	Viên	4	1.491	1.491	5.000	T1302.1.50	23BS.4 5
23	DMT0 404	5	Diazepam	Seduxen	Hộp 10 vỉ x 10 viên-Viên nén-Uống	5mg	Gedeon Richter Plc-Hungary	VN-19162-15	Viên	1	1.260	1.260	17.000	T1302.1.51	23BS.2 4
24	DMT0 407	5	Diazepam	Diazepam	Hộp 10 ống x 2ml-Dung dịch tiêm-Tiêm	10mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương-Việt Nam	VD-25308-16	Ống	4	4.480	4.480	50	T1302.1.52	23BS.2 4
25	DMT0 411	37	Diclofenac natri	Elaria	Hộp 2 vỉ x 5 ống-Dung dịch tiêm-Tiêm	75mg/3 ml	Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility-Cyprus	VN-16829-13	Ống	1	8.900	8.900	500	T1302.1.54	23BS.7 3
26	DMT0 420	731	Diosmin	Phlebodia	Hộp 2 vỉ x 15 viên-Viên nén bao phim-Uống	600mg	Innothera Chouzy-Pháp	VN-18867-15	Viên	1	6.816	6.816	6.000	T1302.1.56	23BS.6 8
27	DMT0 460	281	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat) 0,5 mg	Tonios-0,5	Hộp 4 vỉ x 7 viên-Viên nén bao phim-Uống	0,5 mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú-Việt Nam	VD3-44-20	Viên	2	15.000	15.000	4.000	T1302.1.61	23BS.0 1
28	DMT0 504	578	Fenofibrat	Fibrofin-145	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nén bao phim-Uống	145mg	Hetero Labs Limited-Ấn Độ	VN-19183-15	Viên	2	5.600	5.600	30.000	T1302.1.66	23BS.1 9

29	DMT0 510	7	Fentanyl	Fentanyl B. Braun 0.1mg/2 ml	Hộp 10 ống thủy tinh 2ml-Dùng dịch tiêm-Tiêm	0,1mg	B. Braun Melsungen AG- Đức	VN- 22494-20	Ổng	1	13.650	13.650	10	T1302.1. 67	23BS.2 4
30	DMT0 545	623	Fusidic acid + hydrocorti sone acetate	Corsidic H	Hộp 1 tuýp 10gThuốc kemDùng ngoài	200 mg + 100 mg	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo-Việt Nam	VD- 36078-22	Tuýp	4	55.000	55.000	200	T1302.1. 72	23BS.1 4
31	DMT0 570	782	Gliclazide + Metformin hydrochlori de	Melanov- M	Hộp 10 vi x 10 viênViên nénUống	80mg + 500mg	Micro Labs Limited-Ấn Độ	VN- 20575-17	Viên	3	3.770	3.770	50.000	T1302.1. 74	23BS.3 3
32	DMT0 737	532	Lisinopril	Lisori- 10	Hộp 2 vi x 14 viênViên nénUống	10mg	Ipca Laboratories Ltd.-Ấn Độ	VN- 16797-13	Viên	2	1.200	1.200	20.000	T1302.1. 85	23BS.2 3
33	DMT0 740	532	Lisinopril	Lisoril-5	Hộp 2 vi x 14 viên Viên nénUống	5mg	Ipca Laboratories Ltd.-Ấn Độ	VN- 16798-13	Viên	2	980	980	5.600	T1302.1. 86	23BS.2 3
34	DMT0 754	534	Losartan Kali	Pyzacar 25 mg	Hộp 02 vi x 15 viênViên nén bao phimUống	25mg	Công Ty Cổ Phần Pympharco-Việt Nam	VD- 26430-17	Viên	3	1.900	1.900	175.000	T1302.1. 88	23BS.3 2
35	DMT0 760	581	Lovastatin	Lowsta 20mg	Hộp 10 vi x 10 viênViên nénUống	20mg	Medochemie Ltd. -Central Factory - Cyprus	5291100 30 223 (VN- 17513- 13)	Viên	1	3.450	3.450	171.800	T1302.1. 89	23BS.1 7
36	DMT0 769	984	Magnesi aspartat (anhydrat) + Kali aspartat (anhydrat)	Dipartate	Hộp 5 vi x 10 viênViên nén bao phimUống	140mg + 158mg	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina- Việt Nam	VD- 26641-17	Viên	4	1.008	1.008	170.000	T1302.1. 90	23BS.4 5

37	DMT0 787	996	D-Mannitol	Mannitol	Thùng 30 chai 250ml Dung dịch tiêm truyền Tiêm truyền	20%- 250ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam-Việt Nam	VD- 23168-15	Chai	4	18.900	18.900	20	T1302.1. 92	23BS.1 4
38	DMT0 803	795	Metformin hydroclorid	Glumefor m 1000 XR	hộp 3 vỉ x 10 viên viên nén giải phóng kéo dài Uống	1000mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang-Việt Nam	VD- 35537-22	Viên	4	1.890	1.890	50.000	T1302.1. 94	23BS.0 8
39	DMT0 845	15	Midazolam (hydroclorid)	Midazolam B.Braun 5mg/ml	Hộp 10 ống 1mlDung dịch tiêm, truyền tĩnh mạchTiêm, truyền tĩnh mạch	5mg	B.Braun Melsungen A- GĐức	VN- 21177-18	Ống	1	18.900	18.900	40	T1302.1. 96	23BS.2 4
40	DMT0 860	50	Morphin hydroclorid	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Hộp 25 ống x 1mlDung dịch tiêmTiêm	10mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương-Việt Nam	VD- 24315-16	Ống	4	4.200	4.200	100	T1302.1. 97	23BS.2 4
41	DMT0 877	876	Naphazolin hydroclorid	Naphazolin in 0,05% Danapha	Hộp 1 lọ 5ml, Hộp 12 lọ nhựa, 50 lọ nhựa x 5mlDung dịch nhỏ mũiNhỏ mũi	2,5mg/ 5ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha- Việt Nam	VD- 29627-18	Lọ	4	2.625	2.625	1.100	T1302.1. 100	23BS.1 4
42	DMT0 886	666	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	Hộp 1 lọ 10mlDung dịch thuốc nhỏ mắt, mũi Nhỏ mắt, mũi	0,9%/1 0ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương-Việt Nam	VD- 29295-18	Lọ	4	1.320	1.320	10.000	T1302.1. 101	23BS.3 1
43	DMT0 901	131	Natri bicarbonat	Natri bicarbona t 1,4%	Thùng 12 chai 500ml Dung dịch tiêm truyềnTiêm truyền	1,4% - 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam-Việt Nam	VD- 25877-16	Chai	4	40.000	40.000	30	T1302.1. 102	23BS.1 4

44	DMT0 936	1003	Nước cất pha tiêm	Nước cất ống nhựa	Hộp 50 ống x 5mlDung môi pha tiêmTiêm	5ml	Công ty cổ phần được phẩm CPC1 Hà Nội-Việt Nam	VD- 21551-14	Ống	4	434	434	15.000	T1302.1. 109	23BS.1 2
45	DMT0 938	314	Neomycin sulfat+ Polymycin B sulfat +Nystatin	Polygyna x	Hộp 2 vỉ x 6 viên nang mềm Viên nang mềm đặt âm đạoĐặt âm đạo	35.000I U+ 35.000I U+ 100.00 0 IU	CSSX:Catalent France Beinhelm S.A CSDG: Innothera Chouzy-Pháp	VN- 21788-19	Viên	1	9.500	9.500	3.000	T1302.1. 110	23BS.6 8
46	DMT0 981	56	Paracetamo 1	Kernadol 650mg Tablets	Hộp 4 vỉ x 10 viên Viên nénUống	650mg	Kern Pharma, SL - Tây Ban Nha	VN- 22886-21	Viên	1	1.000	1.000	21.300	T1302.1. 117	23BS.3 9
47	DMT0 982	56	Paracetamo 1	Acepron 80	Hộp 20 gói x 1,5 gThuốc bột uốngUống	80 mg/1,5 g	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long-Việt Nam	VD- 22122-15	Gói	4	320	320	500	T1302.1. 118	23BS.1 3
48	DMT0 983	56	Paracetamo 1 micronized	BEFADO L KID	Hộp 20 gói x 5mlHỗn dịch uốngUống	150mg/ 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre-Việt Nam	VD- 22446-15	Gói	4	2.499	2.499	8.500	T1302.1. 119	23BS.1 1
49	DMT1 022	949	Piracetam	Neuropyl 400	Hộp 5 vỉ x 10 viên Viên nang cứng uống	400mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha- Việt Nam	VD- 25094-16	viên	2	800	800	100.000	T1302.1. 122	23BS.1 4
50	DMT1 054	20	Proparacain hydroclorid	Alcaine 0.5%	Hộp 1 lọ 15mlDung dịch nhỏ mắtNhỏ mắt	5mg/ml	SA Alcon- Couvreur NV-Bỉ	VN- 21093-18	Lọ	1	39.380	39.380	20	T1302.1. 129	23BS.2 2
51	DMT1 073	685	Rabeprazol natri	Raped 20	Lọ 30 viên Viên nén bao tan trong ruộtUống	20mg	Alkem Laboratories Ltd. - India	VN- 21577-18	Viên	3	8.000	8.000	30.000	T1302.1. 131	23BS.1 7
52	DMT1 137	584	Simvastatin	Simvastat in Savi 40	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phimUống	40mg	Công ty cổ phần được phẩm Savi- Việt Nam	VD- 35519-21	viên	2	3.890	3.890	5.200	T1302.1. 134	23BS.0 5

53	DMT1 184	211	Ticarcillin (dưới dạng Ticarcillin dinatri) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	Bidicarl n 3,2g	Hộp 10 lọ Bột pha tiêmTiêm	3g + 0,2g	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)-Việt Nam	VD- 33722-19	Lọ	4	96.999	96.999	1.000	T1302.1. 139	23BS.0 6
54	DMT1 191	218	Tobramycin	Eyetobrin 0,3%	Hộp 1 lọ 5mlDung dịch nhỏ mắtNhỏ mắt	0,3% - 5ml	Cooper S.A. Pharmaceuticals- Hy Lạp	VN- 21787-19	Lọ	1	33.500	33.500	500	T1302.1. 140	23BS.2 3
55	DMT1 192	218	Tobramycin	PHILTO BAX EYE DROPS	Hộp 1 lọ x 5mlDung dịch nhỏ mắtNhỏ mắt	15mg/5 ml	Hanlim Pharm Co, Ltd-Hàn Quốc	VN- 19519-15	Lọ	2	27.500	27.500	4.000	T1302.1. 141	23BS.1 1
56	DMT1 195	218	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)	Tobramy cin-TV	Hộp 10 ống x 1mlDung dịch tiêmTiêm	40mg/ ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương-Việt Nam	VD- 32560-19	Ống	4	7.500	7.500	1.300	T1302.1. 142	23BS.3 1
57	DMT1 217	492	Trimetazidi n dihydrochlo ride	Vastarel OD 80mg	Hộp 3 vỉ x 10 viênViên nang cứng giải phóng kéo dàiUống	80mg	Egis Pharmaceuticals PLC - Production site of Körmend H-9900 Körmend Mátyas Király u 65; Egis Pharmaceuticals PLC - Production site of Bökönyföld, H- 1165 Budapest Bökönyföldi út 118-120-Hungary	VN3- 389-22	Viên	1	5.410	5.410	20.000	T1302.1. 143	23BS.6 2

58	D.MT1 238	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Milgamm a N	Hộp 5 ống x 2ml Dung dịch tiền Tiêm	100mg + 100mg + 1mg	Solpharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH-Germany	4001000 83323 (VN- 17798- 14)	Ống	1	21.000	21.000	2.400	T1302.1. 146	23BS.4 1
59	D.MT1 274	492	Trimetazidi ne dihydrochlo ride	Trimpol MR	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên nén giải phóng chậm Ống	35mg	Polfamex S.A.- Poland	VN- 19729- 16 (5901100 80523)	Viên	1	2.600	2.600	115.000	T1302.1. 151	23BS.5 1

Tổng số: 59 khoản

KHOA DƯỢC

Nguyễn

DS. Vũ Thị Hiếu



BSCKII. Trần Văn Công Giảng



